

Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG

Quý III Năm 2023

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05-06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07-08
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09-55

Handwritten signature



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
			VND	(đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,813,680,108,340	1,737,734,525,236
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	227,422,727,829	206,721,379,127
111	1. Tiền		122,272,727,829	126,166,233,215
112	2. Các khoản tương đương tiền		105,150,000,000	80,555,145,912
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	987,770,139,221	861,214,456,783
121	1. Chứng khoán kinh doanh		599,475,199,287	618,902,932,235
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(9,471,762,970)	(12,718,215,290)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		397,766,702,904	255,029,739,838
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		540,112,270,233	611,097,190,355
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	330,247,518,897	406,289,426,538
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		12,770,619,885	11,400,519,448
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	142,121,750,000	159,361,750,000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	80,793,711,808	60,807,217,625
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(25,821,330,357)	(26,761,723,256)
140	IV. Hàng tồn kho		34,613,019,581	33,761,135,694
141	1. Hàng tồn kho	8	34,896,465,328	34,044,581,441
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(283,445,747)	(283,445,747)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		23,761,951,476	24,940,363,277
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	18,308,988,270	16,276,614,375
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4,304,501,977	5,922,190,797
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16	1,148,461,229	2,741,558,105

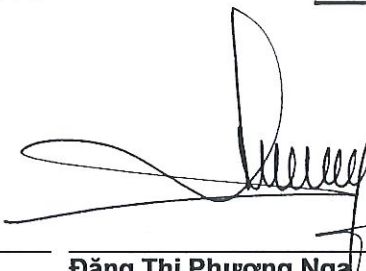
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023
 (Tiếp theo)

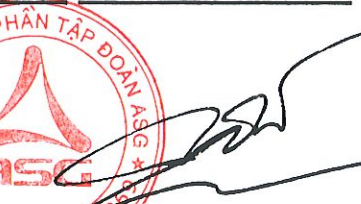
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
			VND	(đã điều chỉnh) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1,263,638,345,506	1,363,903,510,932
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		49,683,237,501	50,181,208,287
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	40,100,000,000	40,100,000,000
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	9,583,237,501	10,081,208,287
220	II. Tài sản cố định		490,149,123,119	575,716,383,624
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	448,088,604,492	531,464,735,024
222	- Nguyên giá		1,172,284,617,165	1,194,810,916,869
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(724,196,012,673)	(663,346,181,845)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	5,791,847,684	6,791,341,213
225	- Nguyên giá		7,987,313,990	7,987,313,990
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2,195,466,306)	(1,195,972,777)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	36,268,670,943	37,460,307,387
228	- Nguyên giá		61,000,097,324	60,736,223,980
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(24,731,426,381)	(23,275,916,593)
230	III. Bất động sản đầu tư		2,897,686,784	3,531,275,525
231	- Nguyên giá		4,158,805,870	4,158,805,870
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,261,119,086)	(627,530,345)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		38,142,786,088	28,664,598,766
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	38,142,786,088	28,664,598,766
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	266,937,198,635	266,235,167,571
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		253,437,198,635	252,535,167,571
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		13,500,000,000	13,500,000,000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	200,000,000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		415,828,313,379	439,574,877,159
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	239,077,784,621	247,885,771,766
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		26,680,808,179	25,346,539,602
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		1,119,500,000	1,119,500,000
269	4. Lợi thế thương mại	11	148,950,220,579	165,223,065,791
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3,077,318,453,846	3,101,638,036,168

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023
 (Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	01/01/2023 (đã điều chỉnh)	
			30/09/2023 VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1,224,105,741,571	1,222,535,641,292
310	I. Nợ ngắn hạn		620,223,515,070	599,900,634,356
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	233,103,668,436	252,241,931,084
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		383,949,197	324,430,293
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	41,661,388,199	21,073,823,864
314	4. Phải trả người lao động		34,185,218,359	71,996,556,571
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	57,524,893,896	21,065,191,768
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		408,780,900	98,095,900
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	22,804,679,088	17,323,752,386
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	224,289,786,607	212,537,253,247
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5,861,150,388	3,239,599,243
330	II. Nợ dài hạn		603,882,226,501	622,635,006,936
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	13,254,354,703	13,198,364,703
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	531,458,673,510	555,083,237,764
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		57,277,604,913	52,386,811,094
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		1,891,593,375	1,966,593,375
400	D. NGUỒN VỐN		1,853,212,712,275	1,879,102,394,876
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1,853,212,712,275	1,879,102,394,876
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		756,538,910,000	756,538,910,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		756,538,910,000	756,538,910,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		68,317,214,992	68,155,162,741
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		5,731,715,025	5,731,715,025
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1,329,616,614	1,329,616,614
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1,368,793,747	657,741,015
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		301,266,763,001	298,431,808,141
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		302,151,251,961	204,724,328,859
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		(884,488,960)	93,707,479,282
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		718,659,698,896	748,257,441,340
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3,077,318,453,846	3,101,638,036,168


 Trần Thị Thu Hương
 Người lập biểu


 Đặng Thị Phương Nga
 Kế toán trưởng


 Dương Đức Tính
 Chủ tịch Hội đồng quản trị



Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
			Năm nay VND	Năm trước (đã điều chỉnh) VND	Năm nay VND	Năm trước (đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	489,932,849,841	642,014,328,695	1,406,824,959,039	1,402,240,797,511
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	215,830,739	108,324,859	469,520,275	156,832,551
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	489,717,019,102	641,906,003,836	1,406,355,438,764	1,402,083,964,960
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	22	426,032,197,983	523,533,543,693	1,224,309,264,060	1,133,167,326,763
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		63,684,821,119	118,372,460,143	182,046,174,704	268,916,638,197
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	15,846,489,320	13,907,063,225	44,087,744,591	89,013,905,163
22	7. Chi phí tài chính	24	18,830,144,135	21,563,677,748	51,176,623,080	51,198,761,673
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		15,946,483,231	18,654,829,262	51,025,205,655	45,065,836,130
24	8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		484,104,074	(329,531,638)	902,031,064	16,356,050,632
25	9. Chi phí bán hàng	25	3,777,840,061	2,473,386,885	8,926,886,325	6,482,515,942
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	47,590,720,663	47,068,807,490	128,244,190,788	126,964,632,626
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9,816,709,654	60,844,119,607	38,688,250,166	189,640,683,751
31	12. Thu nhập khác		391,170,525	1,825,270,459	3,665,281,501	3,714,667,011
32	13. Chi phí khác		689,715,806	2,067,723,458	5,896,275,375	4,582,657,208
40	14. Lợi nhuận khác		(298,545,281)	(242,452,999)	(2,230,993,874)	(867,990,197)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9,518,164,373	60,601,666,607	36,457,256,292	188,772,693,554
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	4,216,937,633	15,672,645,568	15,357,787,893	32,100,785,959
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		1,295,711,578	1,250,025,971	4,236,525,242	3,895,327,242
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		4,005,515,162	43,678,995,069	16,862,943,157	152,776,580,353

Handwritten signature/initials

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh,
huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý III Năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	(đã điều chỉnh)	VND	(đã điều chỉnh)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		1,808,164,691	9,532,301,112	(884,488,960)	108,772,047,156
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		2,197,350,471	34,146,693,957	17,747,432,117	44,004,533,197
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	24	126	(12)	1,438
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		24	126	(12)	1,438

Trần Thị Thu Hương
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2023

Đặng Thị Phương Nga
Kế toán trưởng

Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Quý III Năm 2023
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
			Năm nay	Năm trước (đã điều chỉnh)
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		36,457,256,292	188,772,693,554
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		96,844,152,552	78,392,303,498
03	Các khoản dự phòng		(4,261,845,219)	6,138,675,385
04	Lãi CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(52,731,326)	(246,555,154)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(36,286,973,870)	(93,494,294,794)
06	Chi phí lãi vay		54,197,285,436	47,143,471,467
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		146,897,143,865	226,706,293,956
09	Giảm các khoản phải thu		57,816,833,051	28,736,013,651
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(851,883,887)	7,447,406,947
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		8,720,691,913	4,413,452,330
12	Giảm chi phí trả trước		3,699,013,029	571,499,759
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		19,427,732,948	4,398,209,180
14	Tiền lãi vay đã trả		(51,951,194,693)	(44,435,351,695)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(17,443,154,503)	(11,645,372,589)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2,196,096,444)	(17,585,474,928)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		164,119,085,279	198,606,676,611
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(13,218,425,636)	(32,000,937,492)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		10,109,810,712	2,561,857,421
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(476,950,775,963)	(166,884,827,959)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		351,653,812,897	154,839,712,880
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(5,125,550,000)	(153,639,779,065)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2,413,763,243	8,021,635,281
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		32,976,497,669	11,881,965,480
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(98,140,867,078)	(175,220,373,454)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý III Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
			Năm nay	Năm trước (đã điều chỉnh)
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	4,236,345,352
33	2. Tiền thu từ đi vay		247,348,726,058	651,405,869,559
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(261,735,174,399)	(426,672,572,785)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(657,662,334)	-
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(30,285,490,150)	(3,670,689,411)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(45,329,600,825)	225,298,952,715
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		20,648,617,376	248,685,255,872
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	206,721,379,127	137,335,598,773
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		52,731,326	246,555,154
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>227,422,727,829</u>	<u>386,267,409,799</u>


Trần Thị Thu Hương
Người lập biểu


Đặng Thị Phương Nga
Kế toán trưởng


Dương Đức Tinh
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 ngày 27 tháng 06 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu dịch vụ Logistics, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/09/2023 là 756.538.910.000 VND, tương đương 75.653.891 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là ASG từ ngày 17/07/2020 và bắt đầu giao dịch từ ngày 24/09/2020.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh chính

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; giao nhận hàng hóa; hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa, dịch vụ vận chuyển mặt đất; kinh doanh dịch vụ logistics;
- ▶ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- ▶ Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ; bốc xếp hàng hóa cảng hàng không;
- ▶ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản).
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2023 bao gồm:

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý III Năm 2023

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
1	Công ty Cổ phần Logistics ASG	Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	99.93%	99.93%	99.93%	99.93%	
2	Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở; Đầu tư kinh doanh hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	
3	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Dịch vụ khai thác nhà ga hành khách; Dịch vụ khai thác khu bay; Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; Dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, trang thiết bị hàng không; Dịch vụ kỹ thuật hàng không	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Bán hàng miễn thuế, mỹ nghệ, lưu niệm; phục vụ khách hàng thương gia tại phòng khách hàng thương gia; bán hàng ăn uống; đưa đón khách sân bay	0.00%	0.00%	54.54%	54.60%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG và Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn

ASG

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý III Năm 2023

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2023 bao gồm (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội	Hoạt động kinh doanh chính	0.00%	0.00%	97.97%	98.04%	97.97%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
6	Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh	Toà nhà Hải Âu, số 39B Trường Sơn, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	0.00%	0.00%	59.96%	60.00%	59.96%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
7	Công ty TNHH Vận tải ASG	Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	0.00%	0.00%	99.93%	100.00%	99.93%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên	Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, đường sắt, đường thủy, đường bộ; sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải; vận tải hành khách, hàng hóa đường bộ	0.50%	0.50%	50.47%	50.50%	50.97%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
9	Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất	0.00%	0.00%	72.73%	75.00%	72.73%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG và Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh

wh

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý III Năm 2023

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2023 bao gồm (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
10	Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hoá	0.00%	0.00%	54.54%	100.00%	54.54%	100.00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
11	Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	0.00%	0.00%	54.54%	100.00%	54.54%	100.00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
12	Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	Tầng 4, Tòa nhà NTS, Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội	Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Dịch vụ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	74.50%	74.50%	0.00%	0.00%	74.50%	74.50%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
13	Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	Cổng số 2, ngõ 86, đường Trần Phú, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	0.00%	0.00%	60.00%	60.00%	60.00%	60.00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý III Năm 2023

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2023 bao gồm (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
14	Công ty Cổ phần Vinafco	Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0.00%	0.00%	51.55%	51.59%	51.55%	51.59%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
15	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0.00%	0.00%	51.55%	100.00%	51.55%	100.00%	Công ty Cổ phần Vinafco
16	Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0.00%	0.00%	43.86%	85.08%	43.86%	85.08%	Công ty Cổ phần Vinafco và Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco
17	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0.00%	0.00%	51.55%	100.00%	51.55%	100.00%	Công ty Cổ phần Vinafco
18	Công ty TNHH Tiếp vận Đình Vũ	Số 2/254 Văn Cao, phường Đằng Giang, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0.00%	0.00%	51.55%	100.00%	51.55%	100.00%	Công ty Cổ phần Vinafco
19	Công ty TNHH MTV Bình Dương	Lô N, Đường số 26, Khu CN Sóng Thần, Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0.00%	0.00%	51.55%	100.00%	51.55%	100.00%	Công ty Cổ phần Vinafco



MS 44

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý III Năm 2023

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2023 bao gồm (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
20	Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Đường số 8, khu CN Hòa Cẩm, Liên Chiểu, Đà Nẵng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0.00%	0.00%	51.55%	100.00%	51.55%	100.00%	Công ty Cổ phần Vinafco
21	Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang	Cụm CN tập trung Đông Phú - giai đoạn 1, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0.00%	0.00%	51.55%	100.00%	51.55%	100.00%	Công ty Cổ phần Vinafco
22	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Thôn Cương Trung C, Xã Tiến Hóa, Huyện Tuyên Hóa, Tỉnh Quảng Bình	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0.00%	0.00%	51.55%	100.00%	51.55%	100.00%	Công ty Cổ phần Vinafco

Handwritten signature

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con trong trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, trái phiếu, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời

điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng và trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền; ngoại trừ giá trị hàng thực phẩm được xác định bằng phương pháp nhập trước xuất trước và một số loại hàng tồn kho nhận diện được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 30 năm
▶ Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
▶ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
▶ Cây lâu năm	05 năm
▶ TSCĐ hữu hình khác	05 năm
▶ Phần mềm máy vi tính	03 - 05 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Tiền thuê đất, thuế đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trong thời gian triển khai thực hiện dự án. Chi phí chuẩn bị mặt bằng bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình chuẩn bị mặt bằng thực hiện dự án được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Tiền thuê đất, thuế đất trả trước và chi phí chuẩn bị mặt bằng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian kể từ khi đưa dự án vào hoạt động đến hết thời gian thuê của các dự án nói trên.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước liên quan tới số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu) và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quý) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ trong năm là chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm :

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- ▶ Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 2058632843 ngày 12/07/2016, thu nhập từ dự án "Đầu tư Cung cấp Dịch vụ Logistics" tại chi nhánh Thái Nguyên được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2016. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2017 (căn cứ theo khoản 5, Điều 20, Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bởi Điều 14, Thông tư 96/2015/TT-BTC).

Ngày 15/07/2020, Chi nhánh Thái Nguyên đã hoàn tất chuyển nhượng dự án này cho Công ty TNHH Vận tải ASG (Công ty con của Công ty). Theo đó, đối với các thu nhập từ Dự án, Công ty TNHH Vận tải ASG được hưởng ưu đãi thuế theo thời gian còn lại của Dự án (là giảm 50% số thuế TNDN phải nộp từ năm 2020 đến năm 2022).

Theo GCNĐT lần đầu số 8547475288 ngày 18/01/2017, thu nhập từ dự án "Đầu tư xây dựng khu Dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh", Chi nhánh Bắc Ninh được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư phát sinh doanh thu từ năm 2017. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2018. Năm 2020, dự án bắt đầu có thu nhập chịu thuế và bắt đầu hưởng ưu đãi miễn thuế từ năm 2020.

Theo GCNĐT số 172041000066 (thay đổi lần 2 ngày 17/11/2015) và theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ, thu nhập từ dự án "Xây dựng kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên" của Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con của Công ty) được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo theo địa bàn đầu tư. Năm 2014, Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi, tuy nhiên Công ty lựa chọn thời gian miễn giảm tính liên tục từ năm 2015.

Theo GCNĐT lần đầu số 0252117134 ngày 15/11/2018, thu nhập từ dự án "Đầu tư Cung cấp Dịch vụ Vận tải Liên Hợp" của Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU (Công ty con của Công ty) được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo.

Theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinalco Miền Trung được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm kể từ năm thành lập (năm 2012) và được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo do Công ty được thành lập và hoạt động trong địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- ▶ Miễn thuế đối với các hoạt động phát sinh tại Chi nhánh Bắc Ninh của Công ty mẹ.
- ▶ Thuế suất 17% đối với các hoạt động vận tải có điểm đi, điểm đến tại Thái Nguyên tại Công ty TNHH Vận tải ASG (ASGT) theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án "Đầu tư Cung cấp Dịch vụ Logistics" (Ngày 01/06/2020, ASGT nhận chuyển nhượng dự án từ Chi nhánh Thái Nguyên của Công ty mẹ. Theo đó, ASGT được hưởng ưu đãi thuế theo thời gian còn lại của dự án).
- ▶ Thuế suất 17% đối với các hoạt động có doanh thu phát sinh trên địa bàn được ưu đãi và hoạt động vận tải có điểm đầu hoặc/ và điểm cuối trên địa bàn được ưu đãi tại Công ty Cổ phần Logistics ASG.
- ▶ Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung áp dụng mức thuế suất 10% và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong năm.
- ▶ Thuế suất 20 % đối với hoạt động không được ưu đãi thuế suất tại Công ty mẹ và các công ty con khác.

2.25 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. Tiền và tương đương tiền

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	31,826,039,903	16,564,004,655
Tiền gửi ngân hàng	86,739,668,656	109,602,228,560
Tiền đang chuyển	3,707,019,270	-
Các khoản tương đương tiền (*)	105,150,000,000	80,555,145,912
	227,422,727,829	206,721,379,127

(*) Tại ngày 30/09/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng TMCP

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	397,766,702,904	-	255,029,739,838	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	397,766,702,904	-	255,029,739,838	-
Đầu tư dài hạn	-	-	200,000,000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	-	-	200,000,000	-
	397,766,702,904	-	255,229,739,838	-

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng TMCP

(ii) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng TMCP

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý III Năm 2023

Chứng khoán kinh doanh

Mã CK	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (*)	515,984,298,108	-	515,984,298,108	-
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (i)	73,057,185,144	68,109,022,200	83,706,458,044	70,642,710,600
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (ii)	1,466,815	2,386,800	8,779,926,863	12,155,484,000
Công ty Cổ phần dịch vụ HK Sân Bay Đà Nẵng (iii)	10,432,249,220	5,892,000,000	10,432,249,220	7,463,200,000
	599,475,199,287	(9,471,762,970)	618,902,932,235	(12,718,215,290)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư cổ phần Công ty Cổ phần Logistics Hàng không do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Tương ứng với 974.378 cổ phiếu, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30/09/2023 tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là 69.900 VND/cổ phiếu.

(ii) Tương ứng với 27 cổ phiếu, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30/09/2023 tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là 88.400 VND/cổ phiếu.

(iii) Tương ứng với 196.400 cổ phiếu, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30/09/2023 tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) là 30.000 VND/cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý III Năm 2023

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sài Gòn	(i) 53,760,000,000	51,878,490,797	53,760,000,000	52,189,377,145
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ hàng không Hà Nội	(ii) 49,000,000,000	49,060,513,909	49,000,000,000	49,647,390,760
Công ty Cổ phần Logistics AGH	(iii) 18,720,000,000	20,693,094,103	18,720,000,000	20,212,226,232
Công ty Cổ phần HANA-DH TLS	(iv) 1,163,000,000	661,822,683	1,163,000,000	661,822,683
Công ty cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	(v) 115,500,000,000	118,660,970,821	115,500,000,000	116,755,666,515
Công ty cổ phần Jetlink Việt Nam	(vi) 11,000,000,000	10,684,089,286	11,000,000,000	11,179,939,311
Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco	(vii) 99,800,000	1,798,217,036	99,800,000	1,888,744,925
	249,242,800,000	253,437,198,635	249,242,800,000	252,535,167,571

(i) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn (Công ty con do Công ty nắm giữ 97.97% lợi ích) là 47.03% (Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn tại công ty liên kết là 48%).

(ii) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty con do Công ty nắm giữ 54.54% lợi ích) là 27.13% (Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh tại công ty liên kết là 49%).

(iii) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn (do Công ty nắm giữ 97.97% lợi ích) và Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG (Công ty con do Công ty nắm giữ 100% lợi ích) là 47.57%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn và Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG tại công ty liên kết lần lượt là 21% và 27%.

(iv) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU (Công ty con gián tiếp do Công ty nắm giữ 50.97% lợi ích) là 10.19%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU tại công ty liên kết là 20%.

(v) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty thông qua Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con trực tiếp do Công ty nắm giữ 99.93% lợi ích) là 20.99%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Logistics ASG tại công ty liên kết là 21%.

(vi) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty thông qua Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con trực tiếp do Công ty nắm giữ 99.93% lợi ích) là 20.94%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Logistics ASG tại công ty liên kết là 20.95%.

(vii) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty thông qua Công ty Cổ phần Vinafco (Công ty con gián tiếp do Công ty nắm giữ 51.55% lợi ích) là 25.73%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Vinafco tại công ty liên kết là 49.90%.

Handwritten signature

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý III Năm 2023**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Giao nhận Aplus	1,500,000,000	-	1,500,000,000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Tân Sơn Nhất	12,000,000,000	-	12,000,000,000	-
	13,500,000,000	-	13,500,000,000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. Phải thu khách hàng

Ngắn hạn	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH Samsung SDS GSCL Việt Nam	26,916,618,933	-	23,139,556,091	-
Công ty TNHH MTV thương mại Bia Sài Gòn	34,428,125,334	-	34,446,769,661	-
Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	10,370,350,342	-	27,760,682,969	-
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	16,239,162,388	-	16,239,162,388	-
Công ty TNHH quản lý chuỗi cung ứng quốc tế Jusda Việt Nam	8,129,643,584	-	16,454,094,938	-
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	8,148,682,834	-	7,770,044,527	-
Công ty CP Hàng Không Pacific Airlines	5,988,446,404	(1,206,956,341)	5,904,387,145	(1,206,956,341)
Eastar Jet Co., Ltd	-	-	5,123,799,967	(5,123,799,967)
Công ty TNHH khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo	3,968,071,247	-	6,410,591,104	-
Công ty TNHH MTV Kinh đô Miền Bắc	2,385,916,750	-	11,829,005,426	-
Các khách hàng khác	213,672,501,081	(5,702,270,834)	251,211,332,322	(5,458,752,536)
	330,247,518,897	(6,909,227,175)	406,289,426,538	(11,789,508,844)
Dài hạn				
Công ty Cổ phần thương mại đầu tư HB	40,100,000,000	-	40,100,000,000	-
	40,100,000,000	-	40,100,000,000	-
Bên liên quan (Thuyết minh số 32)	9,903,392,840	-	5,324,996,697	-

Handwritten signature or initials in the bottom right corner.

6. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/09/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Long Thành (i)	38,000,000,000	38,000,000,000
Công ty CP XNK Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam (ii)	60,000,000,000	74,500,000,000
Các đối tượng khác	44,121,750,000	46,861,750,000
	142,121,750,000	159,361,750,000
Bên liên quan	1,000,000,000	1,000,000,000
(Thuyết minh số 32)		

Thông tin chi tiết các khoản cho vay:

- (i) Hợp đồng cho vay vốn số 01/LTI-CIAS/2020 ngày 26/8/2020 và Phụ lục 8 ngày 26/08/2023 giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty con của Công ty) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành, thời hạn cho vay là 6 tháng từ 26/08/2023, lãi suất cho vay 8%/năm.

Hợp đồng cho vay vốn số 01/2022/HĐVV/LTI-ASGI và các phụ lục kèm theo giữa Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển KCN ASG (Công ty con của Công ty) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành, thời hạn cho vay 6 tháng kể từ ngày 20/06/2023, lãi suất cho vay 6.20%/năm.

- (ii) Hợp đồng cho vay vốn số 01/CIAS-VIETRANSIMEX/2022 ngày 05/10/2022 giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty con của Công ty) và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam, thời hạn cho vay là 12 tháng, lãi suất cho vay 8%/năm.

7. Phải thu khác

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị		Giá trị	
	VND		VND	
Phải thu về bảo hiểm xã hội	75,554,062		68,698,062	
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	13,511,286,742		8,038,052,131	
Tạm ứng	20,225,352,570		24,713,657,977	
Ký cược, ký quỹ	7,347,236,898		4,406,133,385	
Tiền góp và lãi hợp tác kinh doanh với Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Lào Cai (*)	2,363,250,929		2,363,250,929	
Phải thu chờ xác nhận khách hàng	30,010,187,099		14,638,028,222	
Các khoản chi hộ	2,491,638,155		2,679,540,029	
Phải thu khác	4,769,205,353		3,899,856,890	
	80,793,711,808		60,807,217,625	
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	4,583,237,501		5,081,208,287	
Phải thu khác	5,000,000,000		5,000,000,000	
	9,583,237,501		10,081,208,287	
Bên liên quan				
(Thuyết minh số 32)	371,291,109		17,637,294	

(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 18/BCC/XNKLC-CATC ngày 03/08/2018 giữa Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh (Công ty con của Công ty) và Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu tỉnh Lào Cai về việc hợp tác kinh doanh hệ thống cửa hàng miễn thuế. Hợp đồng đã chấm dứt từ ngày 15/12/2019.

8. Hàng tồn kho

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên, nhiên, vật liệu	25,017,243,590	(283,445,747)	24,806,777,907	(283,445,747)
Công cụ, dụng cụ	5,601,030,863	-	5,770,893,286	-
Chi phí SXKD dở dang	923,508,317	-	496,208,075	-
Hàng hóa	3,354,682,558	-	2,970,702,173	-
	34,896,465,328	(283,445,747)	34,044,581,441	(283,445,747)

Handwritten signature or mark.

9. Chi phí trả trước

	30/09/2023	01/01/2023 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1,683,201,228	2,215,126,218
Chi phí cải tạo, sửa chữa	3,647,779,680	2,951,667,548
Chi phí đường bộ, đăng kiểm xe và bảo hiểm	3,595,825,330	2,938,543,460
Chi phí bảo hộ lao động, đồng phục nhân viên	1,138,197,549	
Chi phí thuê mặt bằng, cơ sở hạ tầng	982,822,436	1,548,479,639
Các khoản khác	7,261,162,047	6,622,797,510
	18,308,988,270	16,276,614,375
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	5,152,573,700	5,202,976,032
Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng trả trước	187,853,794,487	192,885,905,474
Chi phí đền bù, san lấp, giải phóng mặt bằng	18,592,692,959	18,957,839,942
Chi phí cải tạo, sửa chữa	24,296,058,922	25,122,049,289
Chi phí đào tạo bổ túc dài hạn	2,253,715,047	2,207,920,616
Các khoản khác	928,949,506	3,509,080,413
	239,077,784,621	247,885,771,766

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	37,927,604,997	28,449,417,675
- Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Giai đoạn 2 (i)	16,899,575,862	16,899,575,862
- Dự án Cụm công nghiệp CN2 (ii)	11,658,154,598	8,171,176,433
- Dự án Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh (iii)	1,706,088,062	1,706,088,062
- Công trình khác	7,663,786,475	1,672,577,318
Sửa chữa lớn	215,181,091	215,181,091
	38,142,786,088	28,664,598,766

(i) Thông tin chi tiết về dự án:

- Tên Dự án: Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 2
- Địa điểm xây dựng: Hà Nội
- Mục đích xây dựng: Xây dựng khu dịch vụ logistics hoàn chỉnh phục vụ dây chuyền cung ứng hàng hóa cho tàu bay và các khách hàng có nhu cầu dịch vụ logistics, khai thác hàng tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/09/2023: bắt đầu triển khai vào tháng 6/2017 đã hoàn thành vào tháng 09/2018 và đang trong quá trình xin cấp phép đưa vào sử dụng.

- (ii) Thông tin chi tiết về dự án:
- Tên dự án: Cụm Công nghiệp CN2
 - Địa điểm xây dựng: xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
 - Mục đích xây dựng: kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Cụm Công nghiệp
 - Chủ đầu tư: Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG
 - Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/09/2023: Đang trong quá trình giải phóng mặt bằng
- (iii) Dự án Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh đang trong giai đoạn nghiên cứu và chuẩn bị đầu tư.

11. Lợi thế thương mại

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi thế thương mại đầu kỳ	165,223,065,791	95,886,243,312
Lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ	-	86,270,401,437
Phân bổ lợi thế thương mại	16,272,845,212	6,531,403,926
Số dư cuối kỳ	148,950,220,579	175,625,240,823

uh

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý III Năm 2023

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá							
Tại ngày 01/01/2023	417,789,861,598	238,519,890,538	512,935,533,182	25,173,262,277	301,767,554	90,601,720	1,194,810,916,869
(đã điều chỉnh)							
Mua mới	2,158,305,049	1,049,788,980	-	114,127,273	-	-	3,322,221,302
Thanh lý, nhượng bán	-	(877,350,544)	(24,876,289,197)	(32,990,909)	-	-	(25,786,630,650)
Giải thể công ty con	-	(61,890,356)	-	-	-	-	(61,890,356)
Tại ngày 30/09/2023	419,948,166,647	238,630,438,618	488,059,243,985	25,254,398,641	301,767,554	90,601,720	1,172,284,617,165
Hao mòn lũy kế							
Tại ngày 01/01/2023	185,055,109,286	133,852,458,987	326,246,409,114	17,799,835,184	301,767,554	90,601,720	663,346,181,845
(đã điều chỉnh)							
Khấu hao	18,751,466,036	14,920,472,963	39,709,238,899	994,186,063	-	-	74,375,363,961
Thanh lý, nhượng bán	-	(705,489,338)	(12,745,792,646)	(32,990,909)	-	-	(13,484,272,893)
Giải thể công ty con	-	(41,260,240)	-	-	-	-	(41,260,240)
Tại ngày 30/09/2023	203,806,575,322	148,026,182,372	353,209,855,367	18,761,030,338	301,767,554	90,601,720	724,196,012,673
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2023	232,734,752,312	104,667,431,551	186,689,124,068	7,373,427,093	-	-	531,464,735,024
(đã điều chỉnh)							
Tại ngày 30/09/2023	216,141,591,325	90,604,256,246	134,849,388,618	6,493,368,303	-	-	448,088,604,492

F. Ut

13. Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Khác	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2023 (đã điều chỉnh)	7,987,313,990	-	7,987,313,990
Tại ngày 30/09/2023	7,987,313,990	-	7,987,313,990
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2023 (đã điều chỉnh)	1,195,972,777	-	1,195,972,777
Khấu hao trong kỳ	999,493,529	-	999,493,529
Tại ngày 30/09/2023	2,195,466,306	-	2,195,466,306
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023 (đã điều chỉnh)	6,791,341,213	-	6,791,341,213
Tại ngày 30/09/2023	5,791,847,684	-	5,791,847,684

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2023 (đã điều chỉnh)	47,638,971,227	13,097,252,753	60,736,223,980
Mua trong năm	-	260,000,000	310,000,000
Giải thể công ty con	-	(46,126,656)	(46,126,656)
Tại ngày 30/09/2023	47,638,971,227	13,311,126,097	61,000,097,324
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2023 (đã điều chỉnh)	12,803,937,108	10,471,979,485	23,275,916,593
Khấu hao trong năm	737,219,529	743,485,803	1,486,260,888
Giải thể công ty con	-	(30,751,100)	(30,751,100)
Tại ngày 30/09/2023	13,541,156,637	11,184,714,188	24,731,426,381
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023 (đã điều chỉnh)	34,835,034,119	2,625,273,268	37,460,307,387
Tại ngày 30/09/2023	34,097,814,590	2,126,411,909	36,268,670,943

Handwritten signature or initials.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Tiếp vận Hòa Phát	12,112,095,088	12,112,095,088	12,796,949,890	12,796,949,890
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	3,127,594,939	3,127,594,939	3,329,297,310	3,329,297,310
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam	8,651,299,854	8,651,299,854	8,630,497,908	8,630,497,908
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ và Dịch vụ Hàng Không	2,516,508,200	2,516,508,200	2,516,508,200	2,516,508,200
Công ty TNHH Giao nhận Vận tải thương mại Hoàng Minh	12,462,020,855	12,462,020,855	9,606,494,535	9,606,494,535
Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Phạm Gia	4,931,155,873	4,931,155,873	7,486,063,973	7,486,063,973
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thế Kỳ	1,435,827,275	1,435,827,275	2,391,752,216	2,391,752,216
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	3,637,844,329	3,637,844,329	2,692,207,744	2,692,207,744
Các nhà cung cấp khác	184,229,322,023	184,229,322,023	202,792,159,308	202,792,159,308
	233,103,668,436	233,103,668,436	252,241,931,084	252,241,931,084
Bên liên quan (Thuyết minh số 32)	1,634,147,134	1,634,147,134	3,462,754,071	3,462,754,071

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý III Năm 2023**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2023		Phát sinh trong kỳ		30/09/2023	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	4,791,744,765	17,111,257,994	38,773,454,767	-	26,453,941,538
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	204,197,201	204,197,201	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,724,860,965	15,278,933,777	17,443,154,503	15,357,787,893	1,090,549,559	11,559,255,761
Thuế thu nhập cá nhân	16,697,140	853,854,730	8,056,057,992	7,894,317,656	54,911,670	730,328,924
Thuế nhà thầu	-	106,046,158	992,246,398	886,200,240	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	807,115,165	3,722,227,520	-	2,915,112,355
Các khoản phải nộp khác	-	43,244,434	242,601,867	199,107,054	3,000,000	2,749,621
	2,741,558,105	21,073,823,864	44,856,631,120	67,037,292,331	1,148,461,229	41,661,388,199

No Ubb

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1,020,224,025	1,946,213,063
Lãi trái phiếu thường phải trả	17,455,109,602	5,338,171,245
Lãi trái phiếu chuyển đổi	24,473,900	27,021,800
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh</i>	<i>24,473,900</i>	<i>27,021,800</i>
Chi phí thuê mặt bằng, thuê cơ sở hạ tầng	1,050,156,751	1,040,000,000
Chi phí dịch vụ vận tải và dịch vụ kho bãi	28,537,798,856	9,873,464,860
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9,437,130,762	2,840,320,800
	57,524,893,896	21,065,191,768
Bên liên quan (Thuyết minh số 32)	746,438,361	1,555,068,493

18. Phải trả khác

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	66,682,192	1,696,186,301
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	5,724,896,756	3,485,926,860
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5,665,298,200	4,854,788,200
Cổ tức phải trả cổ đông Công ty mẹ	71,902,500	71,902,500
Cổ tức phải trả cổ đông không kiểm soát của các Công ty con	4,635,454,798	2,705,693,448
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6,640,444,642	4,509,255,077
	22,804,679,088	17,323,752,386
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13,214,304,703	13,198,364,703
Các khoản phải trả, phải nộp khác	40,050,000	-
	13,254,354,703	13,198,364,703
Bên liên quan (Thuyết minh số 32)	116,622,487	1,604,792,438

Handwritten signature or initials.

19. Các khoản vay

	01/01/2023			30/09/2023		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Phát sinh	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
	VND	VND	Tăng	VND	VND	VND
Ngân hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	160,342,497,393	160,342,497,393	247,348,726,058	199,387,174,298	208,304,049,153	208,304,049,153
Ngân hàng TMCP Quân Đội	23,198,017,447	23,198,017,447	148,184,276,666	107,989,241,628	63,393,052,485	63,393,052,485
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	7,948,680,316	7,948,680,316	44,887,061,067	32,327,926,947	20,507,814,436	20,507,814,436
+ Công ty Cổ phần Vinafco	5,000,000,000	5,000,000,000	85,001,300,900	58,001,300,900	32,000,000,000	32,000,000,000
+ Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất	10,249,337,131	10,249,337,131	18,295,914,699	17,660,013,781	10,885,238,049	10,885,238,049
Hàng không						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	44,265,169,946	44,265,169,946	99,164,449,392	90,397,932,670	53,031,686,668	53,031,686,668
+ Công ty Cổ phần Logistics ASG	37,520,507,993	37,520,507,993	73,601,329,668	68,443,070,863	42,678,766,798	42,678,766,798
+ Công ty Cổ phần Vinafco	-	-	10,000,000,000	-	10,000,000,000	10,000,000,000
+ Công ty TNHH Vận tải ASG	6,744,661,953	6,744,661,953	15,563,119,724	21,954,861,807	352,919,870	352,919,870
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	70,000,000,000	70,000,000,000	-	1,000,000,000	69,000,000,000	69,000,000,000
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	70,000,000,000	70,000,000,000	-	1,000,000,000	69,000,000,000	69,000,000,000
Công ty Cổ phần Giao nhận Aplus	9,500,000,000	9,500,000,000	-	-	9,500,000,000	9,500,000,000
+ Công ty Cổ phần Logistics ASG	9,500,000,000	9,500,000,000	-	-	9,500,000,000	9,500,000,000
Vay cá nhân	13,379,310,000	13,379,310,000	-	-	13,379,310,000	13,379,310,000
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Phía Nam	13,379,310,000	13,379,310,000	-	-	13,379,310,000	13,379,310,000

Ms UG

Các khoản vay (tiếp theo)

	01/01/2023		Phát sinh		30/09/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	52,194,755,854	52,194,755,854	11,745,578,707	47,954,597,107	15,985,737,454	15,985,737,454
Ngân hàng TMCP Quân Đội	42,120,936,406	42,120,936,406	7,250,135,065	40,058,842,337	9,312,229,134	9,312,229,134
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	4,103,859,227	4,103,859,227	3,077,894,445	3,077,894,445	4,103,859,227	4,103,859,227
+ Công ty Cổ phần Vinafco	8,328,514,740	8,328,514,740	1,630,003,120	8,328,514,740	1,630,003,120	1,630,003,120
+ Công ty TNHH Vận tải ASG	4,959,150,000	4,959,150,000	1,239,787,500	6,198,937,500	-	-
+ Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	24,729,412,439	24,729,412,439	1,302,450,000	22,453,495,652	3,578,366,787	3,578,366,787
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	2,645,775,600	2,645,775,600	1,322,887,800	1,984,331,700	1,984,331,700	1,984,331,700
+ Công ty Cổ phần Vinafco	2,645,775,600	2,645,775,600	1,322,887,800	1,984,331,700	1,984,331,700	1,984,331,700
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	1,361,560,736	1,361,560,736	91,914,286	1,361,560,736	91,914,286	91,914,286
+ Công ty Cổ phần Vinafco	1,361,560,736	1,361,560,736	91,914,286	1,361,560,736	91,914,286	91,914,286
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam	5,189,600,000	5,189,600,000	2,642,200,000	3,892,200,000	3,939,600,000	3,939,600,000
+ Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	5,189,600,000	5,189,600,000	2,642,200,000	3,892,200,000	3,939,600,000	3,939,600,000
Nợ thuế tài chính - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng VCB	876,883,112	876,883,112	438,441,556	657,662,334	657,662,334	657,662,334
+ Công ty Cổ phần Vinafco	876,883,112	876,883,112	438,441,556	657,662,334	657,662,334	657,662,334
	212,537,253,247	212,537,253,247	259,094,304,765	247,341,771,405	224,289,786,607	224,289,786,607

MS UB

Các khoản vay (tiếp theo)

	01/01/2023		30/09/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn				
Ngân hàng TMCP Quân Đội	75,755,896,640	75,755,896,640	-	53,827,389,793
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	20,519,296,305	20,519,296,305	-	3,077,894,445
+ Công ty Cổ phần Vinafco	18,908,212,196	18,908,212,196	-	18,908,212,196
+ Công ty TNHH Vận tải ASG	9,387,787,500	9,387,787,500	-	9,387,787,500
+ Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	26,940,600,639	26,940,600,639	-	22,453,495,652
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	9,745,990,200	9,745,990,200	-	1,984,331,700
+ Công ty Cổ phần Vinafco	9,745,990,200	9,745,990,200	-	1,984,331,700
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	2,644,078,608	2,644,078,608	-	2,644,078,608
+ Công ty Cổ phần Vinafco	2,644,078,608	2,644,078,608	-	2,644,078,608
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam	8,307,800,000	8,307,800,000	-	3,892,200,000
+ Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	8,307,800,000	8,307,800,000	-	3,892,200,000
Nợ thuê tài chính dài hạn - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng VCB	3,665,974,033	3,665,974,033	-	657,662,334
+ Công ty Cổ phần Vinafco	3,665,974,033	3,665,974,033	-	657,662,334
Trái phiếu thường (*)	507,158,254,137	507,158,254,137	-	(3,172,079,781)
+ Mệnh giá trái phiếu	517,500,000,000	517,500,000,000	-	-
+ Chi phí phát hành	(10,341,745,863)	(10,341,745,863)	-	(3,172,079,781)
	607,277,993,618	607,277,993,618	-	59,833,582,654
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	52,194,755,854	52,194,755,854		15,985,737,454
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	555,083,237,764	555,083,237,764		531,458,673,510

MS UB

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý III Năm 2023**Thông tin chi tiết các khoản vay:**

STT	Đối tượng	Số dư gốc vay tại 30/09/2023 (VND)	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
Khoản vay tại Công ty mẹ						
1	TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	20,507,814,436	Sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ logistics của Công ty	Tối đa 04 tháng	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Động sản và bất động sản; tài sản, nguồn thu hình thành từ phương án cấp tín dụng
2	TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	17,441,401,860	Đầu tư giai đoạn 2 của dự án Khu dịch vụ Logistics tại Khu công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh.	Tối đa 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản vay đầu tiên	Tại ngày giải ngân là 8,5%, các năm tiếp theo bằng lãi suất tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 trả lãi sau của MB cộng với biên độ lãi suất 2,5%/ năm	Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai, quyền thuê dài hạn khu đất tại KCN Yên Phong- Bắc Ninh; tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải thuộc dự án Khu dịch vụ logistics tại KCN Yên Phong, Bắc Ninh - giai đoạn 1; tài sản hình thành từ vốn vay.
3	Công ty Cổ phần Logistics Tây Ninh	69,000,000,000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	06 tháng kể từ ngày đầu tiên chuyển tiền	4%/năm	Tin chấp

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý III Năm 2023

Các khoản vay (tiếp theo)		Số dư gốc vay tại 30/09/2023 (VND)	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
Khoản vay tại Công ty Cổ phần Logistics ASG						
4	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công	42,678,766,798	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	Hợp đồng thế chấp tài sản số: 04.ASGL/2021/HĐBĐ/NHCT222 ngày 15/07/2021 01.ASGL/2021/HĐBĐ/NHCT222 ngày 05/07/2021 01.ASGL/2020/HĐBĐ/NHCT222 ngày 11/11/2020 01.ASGL/2019/HĐBĐ/NHCT222 ngày 14/10/2019 01.ALST/2018/HĐBĐ/NHCT222 ngày 29/08/2018
5	Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus	9,500,000,000	Sử dụng tiền vay để phục vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư	06 tháng kể từ ngày nhận tiền của bên vay	4,2%/năm	Tín chấp
Khoản vay tại Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không						
6	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	10,885,238,049	Thanh toán lương, tiền Bảo hiểm xã hội, tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Cảng Cam Ranh	6 tháng kể từ ngày giải ngân theo từng Giấy nhận nợ	5,7%-8,8% theo từng khế ước nhận nợ	Máy móc thiết bị của Công ty
7	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	4,487,104,987	Thanh toán tiền xe điện, xe nâng mua trong kỳ, tài trợ dự án đầu tư trang thiết bị máy móc, cơ sở vật chất cho dịch vụ mặt đất giai đoạn 1 tại Sân bay Cam Ranh	5 năm	8,8%-10,7% theo từng khế ước nhận nợ	Máy móc thiết bị của Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý III Năm 2023

Các khoản vay (tiếp theo)		Số dư gốc vay tại 30/09/2023 (VND)	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
Khoản vay tại Công ty TNHH Vận tải ASG						
8	NH Vietinbank - CN Sông Công	352,919,870	Vay lưu động thanh toán công nợ nhà cung cấp và thuế GTGT, lương CBNV	5 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất các khoản đã vay là 9%, và được điều chỉnh định kỳ hàng tháng với lãi suất = lãi suất cơ sở + biên độ tối thiểu 3,5%/năm. Khoản vay giải ngân từ 24/11/2022 đến 31/12/2023 được hỗ trợ lãi suất 2%/năm theo Nghị định 31/2022/NĐ-CP ngày 20/5/2022 của Chính Phủ	Phương tiện vận tải và máy móc thiết bị của Công ty
Nợ thuế tài chính dài hạn tại Công ty Cổ phần Vinafco						
9	Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3,008,311,699	Đầu tư phương tiện vận tải	Đáo hạn năm 2026 - năm 2027	9,10%-9,20%	Tài sản hình thành từ vốn vay
Khoản vay tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco						
10	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	4,415,600,000	Đầu tư phương tiện vận tải	Đáo hạn năm 2024 - năm 2027	11,5%	Tài sản hình thành từ vốn vay



MS 26

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý III Năm 2023

Các khoản vay (tiếp theo)		Số dư gốc vay tại 30/09/2023 (VND)	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
STT	Ngân hàng					
Khoản vay tại Công ty Cổ phần Vinafco						
11	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	32,000,000,000	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo từng khế ước nhận nợ	5,0%-5,8%	- Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại của: + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331979 thửa đất số 163 + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331978 thửa đất số 255
12	Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	10,000,000,000	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo từng khế ước nhận nợ	5,0%-5,8%	- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất 1146, tờ bản đồ số 11 TĐH, KCN Sông thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Định An, tỉnh Bình Dương. - Hợp đồng tiền gửi số 2405/2023/OCB- VINAFCO ngày 24/05/2023
13	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	7,761,658,500	Đầu tư phương tiện vận tải	Đáo hạn năm 2026 - năm 2027	7,70%-9,30%	Tài sản hình thành từ vốn vay

No 24

Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường

Ngày 19/11/2020, Công ty phát hành 3.000.000 trái phiếu thường với các thông tin như sau:

- Tên trái phiếu: Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG năm 2020.
- Mã Trái phiếu: ASG_BONDS_2020.
- Loại trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi và có tài sản đảm bảo.
- Mệnh giá: 100.000 VND/trái phiếu, Tổng giá trị phát hành là 300.000.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 4.730.531.899 VND.
- Kỳ hạn Trái phiếu: 05 năm (từ ngày 19/11/2020 đến ngày 19/11/2025).
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 06 tháng một lần vào ngày tròn 06 tháng thứ nhất kể từ ngày phát hành Trái phiếu hoặc từ ngày thanh toán lãi đến ngày thanh toán lãi tiếp theo.
- Lãi suất: 9%/năm cho năm đầu tiên. Các năm tiếp theo bằng lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau cộng biên độ 2.5%/năm.
- Mục đích phát hành trái phiếu: Tăng quy mô vốn hoạt động để thực hiện mua lại một phần vốn góp tại Công ty TNHH hoạt động trong lĩnh vực logistics, hàng không.
- Tài sản đảm bảo: Được đảm bảo bằng 100% tài sản đảm bảo đủ điều kiện thế chấp/cầm cố theo quy định của pháp luật, bao gồm nhưng không giới hạn: quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, máy móc, thiết bị thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ASG; cổ phần thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ASG tại Công ty Cổ phần Logistics ASG và Công ty Cổ phần Logistics Hàng không; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số C1339083 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái nguyên cấp cho Công ty Cổ phần Logistics ASG.
- Đến ngày 30/09/2023, Công ty đã thanh toán 02 đợt tiền gốc trái phiếu với tổng giá trị là 82.500.000.000 VND, số dư nợ gốc trái phiếu là: 217.500.000.000 VND.

Ngày 25/05/2022, Công ty phát hành 3.000 trái phiếu thường với các thông tin như sau:

- Mã Trái phiếu: ASGH2225001
- Loại trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi và có tài sản đảm bảo.
- Mệnh giá: 100.000.000 VND/trái phiếu, Tổng giá trị phát hành là 300.000.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 9.850.000.000 VND.
- Kỳ hạn Trái phiếu: 03 năm (từ ngày 25/05/2022 đến ngày 25/05/2025).
- Lãi suất: 9.5%/năm.
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 06 tháng một lần.
- Mục đích phát hành trái phiếu: cơ cấu lại nguồn vốn của Công ty.
- Tài sản đảm bảo: 13.358.624 cổ phiếu ASG, 6.825.000 cổ phiếu VFC và các khoản lợi tức của các cổ phiếu nêu trên, các khoản tín dụng, số dư, các khoản khác của các tài khoản chứng khoán dùng để lưu ký các cổ phiếu đảm bảo.

Handwritten signature

20. Vốn chủ sở hữu
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	756,538,910,000	68,155,162,741	5,731,715,025	526,424,826	-	254,955,313,197	294,973,769,136	1,380,881,294,925
Mua công ty con	-	-	-	-	-	-	386,193,987,825	386,193,987,825
Thoái vốn công ty con	-	-	-	-	-	(66,635,282)	(12,553,983,052)	(12,620,618,334)
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	108,772,047,156	44,004,533,197	152,776,580,353
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(1,348,880,839)	(3,648,937,761)	(4,997,818,600)
Chênh lệch giữa sở hữu tăng thêm và giá phí đầu tư tăng thêm tại Công ty liên kết	-	-	-	-	-	(25,832,491,619)	-	(25,832,491,619)
Tăng do biến động VCSH Công ty liên kết	-	-	-	-	-	(326,418,419)	-	(326,418,419)
Công ty con bán cổ phiếu quỹ	-	(68,146,448)	-	-	-	260,970,778	4,111,667,470	4,304,491,800
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi công ty mẹ	-	-	-	-	-	(737,000,000)	-	(737,000,000)
Tại ngày 30/09/2022 (đã điều chỉnh)	756,538,910,000	68,087,016,293	5,731,715,025	526,424,826	-	335,676,904,972	713,081,036,815	1,879,642,007,931
Tại ngày 01/01/2023 (đã điều chỉnh)	756,538,910,000	68,155,162,741	5,731,715,025	1,329,616,614	657,741,015	298,431,808,141	748,257,441,340	1,879,102,394,876
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi công ty mẹ	-	-	-	-	-	(521,000,000)	-	(521,000,000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao HẾTQT/BKS công ty con	-	-	-	-	-	(3,202,024,329)	(1,094,623,260)	(4,296,647,589)
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	(884,488,960)	17,747,432,117	16,862,943,157
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(32,215,251,500)	(32,215,251,500)
Giải thể công ty con	-	-	-	-	-	-	(1,299,718,669)	(1,299,718,669)
Ảnh hưởng do mua thêm cổ phần do công ty con phát hành thêm	-	130,779,789	-	-	573,835,451	3,233,769,052	(3,938,384,292)	-
Ảnh hưởng do cổ phần từ cổ đông thiểu số của công ty con	-	31,272,462	-	-	137,217,281	4,208,699,097	(9,502,738,840)	(5,125,550,000)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	705,542,000	705,542,000
Tại ngày 30/09/2023	756,538,910,000	68,317,214,992	5,731,715,025	1,329,616,614	1,368,793,747	301,266,763,001	718,659,698,896	1,853,212,712,275

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư APL	67,261,200,000	8.89%	67,261,200,000	8.89%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành	49,032,080,000	6.48%	49,032,080,000	6.48%
Khác	640,245,630,000	84.63%	640,245,630,000	84.63%
	756,538,910,000	100%	756,538,910,000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	756,538,910,000	756,538,910,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	756,538,910,000	756,538,910,000
Cổ tức, lợi nhuận tại công ty mẹ:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	71,902,500	76,372,500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-
+ <i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong kỳ	-	4,470,000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	4,470,000
+ <i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>	-	-
Số dư cuối kỳ	71,902,500	71,902,500

d. Cổ phiếu

	30/09/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75,653,891	75,653,891
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	75,653,891	75,653,891
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	75,653,891	75,653,891
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75,653,891	75,653,891
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	75,653,891	75,653,891
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e. Các quỹ của Công ty

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1,329,616,614	1,329,616,614
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1,368,793,747	657,741,015
	2,698,410,361	1,987,357,629

21. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu	1,406,824,959,039	1,402,240,797,511
Dịch vụ hàng hóa hàng không	214,707,673,020	260,179,241,565
Dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	910,026,989,035	848,733,429,207
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	126,754,872,402	96,070,156,492
Dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không	57,272,931,685	30,330,154,633
Dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	61,022,314,643	50,741,757,107
Doanh thu hợp tác kinh doanh	2,141,424,000	3,584,756,464
Doanh thu khác	34,898,754,254	112,601,302,043
Các khoản giảm trừ doanh thu	469,520,275	156,832,551
Chiết khấu thương mại	469,520,275	156,832,551
Doanh thu thuần	1,406,355,438,764	1,402,083,964,960
Trong đó, doanh thu với biên liên quan (Thuyết minh số 32)	23,291,660,684	38,359,899,460

22. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay VND	Năm trước (đã điều chỉnh) VND
Giá vốn dịch vụ hàng hóa hàng không	148,540,814,455	168,867,581,481
Giá vốn dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	842,798,355,737	704,798,661,517
Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	100,642,719,294	72,721,337,144
Giá vốn dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không	54,500,006,665	39,169,650,246
Giá vốn dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	48,797,198,924	37,490,583,967
Giá vốn hợp tác kinh doanh	2,254,929,536	3,465,467,202
Giá vốn khác	26,775,239,449	106,654,045,207
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,224,309,264,060	1,133,167,326,763
Trong đó, giá vốn với biên liên quan (Thuyết minh số 32)	20,793,673,944	30,634,673,148

26/10/23

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31,951,108,280	12,756,711,347
Cổ tức được chia	6,498,624,000	7,563,045,000
Lãi do chuyển nhượng các khoản đầu tư	5,220,955,452	2,226,406,820
Lãi trái phiếu	-	142,465,600
Lãi chiết khấu thanh toán	104,588,608	308,201,959
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	243,966,565	283,643,274
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	52,731,326	246,555,154
Lãi từ ghi nhận chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị khoản đầu tư vào công ty con theo phương pháp vốn chủ sở hữu	-	65,486,876,009
Khác	15,770,360	-
	44,087,744,591	89,013,905,163
Trong đó, doanh thu với biên liên quan (Thuyết minh số 32)	39,238,357	-

24. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	12,716,527,529	15,516,478,823
Lãi trái phiếu	38,329,705,480	29,558,712,315
Dự phòng/ hoàn nhập đầu tư tài chính	(4,078,464,079)	3,010,100,000
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ trong kỳ	3,172,079,781	2,077,635,337
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	163,817,215	120,302,093
Lỗ thoái vốn công ty con	836,236,757	732,988,101
Khác	36,720,397	182,545,004
	51,176,623,080	51,198,761,673
Trong đó, chi phí với biên liên quan (Thuyết minh số 32)	2,168,569,869	2,330,958,905

26/11

25. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	3,928,406,915	3,085,014,923
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	789,249,310	1,561,120,946
Chi phí khấu hao tài sản cố định	98,941,063	63,717,582
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,071,442,768	1,757,487,205
Chi phí bằng tiền khác	38,846,269	15,175,286
	8,926,886,325	6,482,515,942

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	67,540,472,128	62,933,565,741
Chi phí vật liệu và dụng cụ quản lý	2,895,068,821	3,094,995,790
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,286,028,031	4,208,592,558
Thuế phí và lệ phí	497,515,838	262,688,735
Chi phí trích lập/ hoàn nhập dự phòng	(940,392,899)	4,485,691,733
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21,877,358,199	26,152,939,483
Chi phí bằng tiền khác	15,815,295,458	12,571,934,379
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	16,272,845,212	13,254,224,207
	128,244,190,788	126,964,632,626

Handwritten signature/initials

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	15,357,787,893	32,100,785,959
- Công ty Cổ phần Logistics ASG	1,570,466,636	8,494,984,699
- Công ty Cổ phần Vinafco	5,082,917,808	2,529,707,773
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	177,779,087	32,585,047
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	475,141,990	1,116,471,993
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	-	(40,159,888)
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	156,475,344	37,583,917
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	22,847,731	8,658,735
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	349,545,090	82,697,492
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	2,144,214,638	17,009,386,800
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco miền Trung	457,461,609	71,713,943
- Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh	1,788,943,614	1,148,467,340
- Công ty Cổ phần Giao nhận APLUS	-	446,898,615
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	727,413,904	-
- Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	159,656,028	125,072,169
- Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	1,129,688,662	976,024,219
- Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	501,094,319	50,749,468
- Công ty TNHH Vận tải ASG	614,141,433	9,943,637
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	15,357,787,893	32,100,785,959

Handwritten signature and initials in the bottom right corner.

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay VND	Năm trước (đã điều chỉnh) VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(884,488,960)	108,772,047,156
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	(884,488,960)	108,772,047,156
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	75,653,891	75,653,891
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(12)	1,438

29. Chi phí theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay VND	Năm trước (đã điều chỉnh) VND
Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu	221,159,015,138	179,162,661,770
Chi phí nhân công	240,071,778,938	193,943,617,235
Chi phí khấu hao tài sản cố định	79,881,919,013	63,326,496,075
Chi phí dịch vụ mua ngoài	772,465,376,165	792,641,027,498
Chi phí khác bằng tiền	36,554,659,042	26,069,916,099
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	16,272,845,212	13,254,224,207
	1,366,405,593,508	1,268,397,942,884

30. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

25/10

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý III Năm 2023**31. Báo cáo bộ phận**

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	Dịch vụ hàng hóa hàng không	Dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	Dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không	Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	Dịch vụ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	214,707,673,020	910,026,989,035	57,272,931,685	126,754,872,402	98,062,492,897	1,406,824,959,039
Các khoản giảm trừ	-		(469,520,275)	-	-	(469,520,275)
Doanh thu thuần	214,707,673,020	910,026,989,035	56,803,411,410	126,754,872,402	98,062,492,897	1,406,355,438,764
Giá vốn bộ phận	(148,540,814,455)	(842,798,355,737)	(54,500,006,665)	(100,642,719,294)	(77,827,367,909)	(1,224,309,264,060)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	66,166,858,565	67,228,633,298	2,303,404,745	26,112,153,108	20,235,124,988	182,046,174,704
Các chi phí không phân bổ theo						(137,171,077,113)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						44,875,097,591
Doanh thu hoạt động tài chính						44,087,744,591
Phản lãi (lỗ) trong công ty liên kết						902,031,064
Chi phí tài chính						(51,176,623,080)
Thu nhập khác						3,665,281,501
Chi phí khác						(5,896,275,375)
Chi phí thuế TNDN hiện hành						(15,357,787,893)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại						(4,236,525,242)
Lợi nhuận sau thuế TNDN						16,862,943,157

32. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ của các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính với Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	Tổ chức có liên quan đến ông Dương Đức Tính và bà Bùi Thị Lệ Hằng - thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Giao nhận APLUS	Tổ chức có liên quan đến ông Nguyễn Hoàng Sơn - thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	23,291,660,684	38,359,899,460
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	-	6,692,071,700
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	7,503,339,848	11,347,782,826
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	13,093,550,836	20,320,044,934
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	2,651,600,000	-
Công ty Cổ phần Giao nhận APLUS	43,170,000	-
Mua dịch vụ	20,793,673,944	30,634,673,148
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	459,440,000	346,790,000
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	3,502,495,642	4,772,292,258
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	15,720,093,078	23,013,467,568
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	1,092,729,724	-
Công ty cổ phần Jetlink Việt Nam	18,915,500	2,502,123,322
Trả hộ	618,819,928	969,041,897
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	618,819,928	969,041,897
Thu hộ	3,173,821,740	4,891,925,177
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	3,163,273,068	3,232,364,668
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	10,548,672	1,659,560,509
Thanh lý TSCĐ, CCDC	38,736,355	-
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	38,736,355	-
Nhận phân phối lợi nhuận, cổ tức	3,477,929,000	3,477,929,000
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	3,477,929,000	3,477,929,000
Lãi cho vay	39,238,357	-
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	39,238,357	-
Chi phí lãi vay	2,168,569,869	2,330,958,905
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	2,035,205,485	2,330,958,905
Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus	133,364,384	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính như sau:

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	9,903,392,840	5,324,996,697
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	5,307,244,522	2,603,036,455
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	2,285,358,828	1,308,280,242
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	2,304,189,490	1,413,680,000
Công ty Cổ phần Giao nhận APLUS	6,600,000	-
Phải thu ngắn hạn khác	50,800,057	17,637,294
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	9,353,481	14,367,796
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	-	1,061,279
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	41,446,576	2,208,219
Phải thu về cho vay ngắn hạn	1,000,000,000	1,000,000,000
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	1,000,000,000	1,000,000,000
Phải trả cho người bán ngắn hạn	1,634,147,134	3,462,754,071
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	21,300,000	41,460,000
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	1,603,568,854	1,617,733,947
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	-	1,800,229,404
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	9,278,280	3,330,720
Phải trả khác ngắn hạn	116,924,487	1,604,792,438
Công ty Cổ phần Giao nhận APLUS	107,446,487	-
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	9,478,000	9,176,000
Công ty Cổ phần Logistics Quốc Tế Tây Ninh	-	1,595,616,438
Vay ngắn hạn	78,500,000,000	70,000,000,000
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	69,000,000,000	70,000,000,000
Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus	9,500,000,000	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	746,438,361	1,555,068,493
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	746,438,361	1,555,068,493

33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu so sánh Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2022 do Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG lập.

34. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được Ban lãnh đạo Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 26 tháng 10 năm 2023.







Trần Thị Thu Hương **Đặng Thị Phương Nga** **Dương Đức Tính**
 Người lập biểu Kế toán trưởng Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2023